

BIỂU TƯỢNG BẾN NƯỚC TRONG VĂN HÓA NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI VIỆT

Hồ Thị Diệu Trang^{1*}, Hồ Thị Diệu Hiền²

¹Khoa Báo chí - Truyền thông, Trường ĐH Khoa học, Đại học Huế

²Khoa Du lịch và Ẩm thực, Trường ĐH Công thương Tp. HCM

*Email: hothidieutrang@husc.edu.vn

Ngày nhận bài: 17/3/2025; ngày hoàn thành phản biện: 10/4/2025; ngày duyệt đăng: 10/6/2025

TÓM TẮT

Hình ảnh bến nước trở thành một biểu tượng văn hóa rất đỗi thân quen trong tâm thức của người dân, là hình ảnh biểu trưng quen thuộc, độc đáo gắn liền với đất và con người Việt Nam. Bến nước đi vào lịch sử, văn chương, ca dao, thơ ca, dân ca, hội họa, điêu khắc... với tư cách là một biểu tượng truyền thống của hàng ngàn năm văn hóa. Biểu tượng bến nước luôn có một vị trí rất quan trọng trong tâm thức của người Việt, trở thành một loại hình văn hóa vật thể đã ảnh hưởng và chi phối đậm nét đến cách ứng xử trong văn hóa xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh đô thị hóa hiện nay, nhiều hình ảnh như bến nước đã dần trở nên hiếm hoi. Nghiên cứu biểu tượng bến nước trong văn hoá nhận thức của người Việt không chỉ giúp bảo tồn di sản văn hóa mà còn tạo cơ hội để thế hệ trẻ hiểu và kết nối với quá khứ, từ đó giúp duy trì bản sắc văn hóa dân tộc.

Từ khóa: Bến nước, biểu tượng, con người, nhận thức, văn hoá.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là đất nước của nhiều sông ngòi. Trung bình cứ 1km² đất ở Việt Nam có đến 1,5 km sông, và dọc bờ biển, trung bình cách 20km là một cửa sông. Nếu tính các sông có chiều dài trên 3.000m thì Việt Nam có khoảng 2.670 con sông. Vì thế, trong tâm thức của người dân Việt Nam, sông nước có vai trò rất quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần người Việt và các dân tộc anh em. Hình ảnh những bến sông làm họ xao xuyến, nhớ về và thức lên những kỷ niệm đời người, từ thuở bé thơ đến khi khôn lớn, lúc tiễn người đi, khi đón người về, đôi lần đứng trên bờ nhìn những con đò dần khuất hay chờ đợi mái chèo đánh vỡ tan những con sóng.

Bến nước là một hình ảnh rất quen thuộc trong làng quê Việt Nam, gắn liền với các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân nông thôn. Trong nhận thức người Việt, bến nước không chỉ là nơi lấy nước, mà còn là nơi hội tụ của nhiều giá trị văn hóa, tinh thần và xã hội. Đây là không gian lý tưởng để thế hệ trước chia sẻ những kinh nghiệm sống, những câu chuyện, bài học về tình yêu, lòng hiếu thảo, hay sự trung thực. Đây là nơi mọi người gặp gỡ, giao lưu, chia sẻ thông tin và thể hiện tình làng nghĩa xóm, tăng cường mối quan hệ cộng đồng. Trong suốt chiều dài lịch sử, bến nước đã được khắc họa trong nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật và những câu chuyện dân gian, trở thành biểu tượng của sự sống, tình yêu, sự hy sinh và hy vọng. Theo dòng thời gian, trong văn hóa dân gian và đời sống sinh hoạt của người Việt, bến nước từ lâu đã trở thành một biểu tượng mang đậm giá trị văn hóa và tinh thần. Vì vậy việc khám phá các tầng ý nghĩa của biểu tượng bến nước vấn đề cấp thiết nhằm góp bảo tồn những tinh hoa văn hoá của dân tộc. Bởi lẽ, trong thời đại công nghiệp như hiện nay, hình ảnh bến nước đã trở dần nên hiếm hoi và ngày càng xa lạ đối với mỗi người dân Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số quan niệm về biểu tượng và bến nước

Trên thế giới, quan niệm về biểu tượng được các nhà nghiên cứu phân tích và lý giải ở nhiều góc độ khác nhau. Nhà nghiên cứu Leslie A White khẳng định “Ngày nay, chúng ta bắt đầu nhận ra và đánh giá cao thật sự rằng biểu tượng là đơn vị cơ bản của hành vi và nền văn minh của con người. Tất cả hành vi của con người khởi đầu từ việc sử dụng biểu tượng.” [4, tr.451]. Ông cũng cho rằng “Biểu tượng là đơn vị cơ bản của mọi hành vi ứng xử của con người.” [4, tr.451]. Qua đó, có thể nói rằng con người phản ánh thế giới của mình qua biểu tượng và ngược lại biểu tượng là sự phản ánh nhận thức của con người.

Nhà phân tâm học người Thụy Sĩ C. G. Jung quan niệm “Biểu tượng là một danh từ, một tên gọi hay một đồ vật, ngay cả khi là quen thuộc ở trong đời sống hàng ngày, nhưng vẫn chứa đựng những mối liên hệ về mặt ý nghĩa, bổ sung vào cái ý nghĩa ước định hiển nhiên và trực tiếp của chúng.” [4, tr.29]. Và ông cũng cho rằng biểu tượng là “Hành vi của con người là hành vi có tính biểu tượng, hành vi có tính biểu tượng là hành vi của con người.” [4, tr.451]. Như vậy, chúng ta có thể hiểu biểu tượng là phương thức nhận thức của con người, nó biểu thị toàn bộ tâm cách cũng như tính cách của một dân tộc.

Trong Từ điển *Biểu tượng văn hóa thế giới* (xuất bản năm 1997), Chervalier Jean xem biểu tượng là một danh từ, một tên gọi hay một đồ vật, ngay cả khi là quen thuộc ở trong đời sống hàng ngày, nhưng vẫn chứa đựng những mối liên hệ về mặt ý nghĩa,

bổ sung vào cái ý nghĩa ước định hiển nhiên và trực tiếp của chúng. Có thể nói rằng, con người phản ánh thế giới của mình qua biểu tượng và ngược lại biểu tượng là sự phản ánh nhận thức của con người.

Về khái niệm bến nước, *Từ điển Tiếng Việt* của Hoàng Phê định nghĩa: “bến” là “chỗ bờ sông thường có bậc lên xuống, để tắm giặt, lấy nước” hoặc là “nơi qui định cho tàu bè, xe cộ dừng lại để hành khách lên xuống, xếp dỡ hàng hóa.” [5, tr.598]. Như vậy, với quan hệ ý nghĩa, ngữ âm “bến” tạo nên hình thành nên ý niệm của “bến” trong tâm thức của người nghe.

Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Nguyễn Kim Thản: “Bến nước là bến ở sông để thuyền bè đậu hoặc dùng làm nơi tắm giặt, lấy nước.” [6, tr.95]. Như vậy, nếu xét theo phương diện chức năng sinh hoạt hằng ngày, bến nước là danh từ chung chỉ nơi cung cấp nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt có tính tập thể, công cộng. Bến nước có thể là một bến sông, hồ, muối nước... ở đồng bằng hoặc những mạch nguồn phát lộ, nguồn suối ở các vùng cao. Nó cũng tương tự như hình thức giếng làng tại các làng mạc vùng đồng bào Kinh.

Như vậy, biểu tượng là tổng thể của hình ảnh được trưng ra cùng mối quan hệ của nó với khái niệm, tư tưởng mà nó thay thế. Bến nước là biểu tượng và nó có những giá trị vô cùng to lớn trong văn hoá người Việt.

2.2. Biểu tượng bến nước trong nhận thức của người Việt

Hầu như làng quê Việt Nam nơi nào cũng có bến nước cạnh con ngòi, con lạch, con kênh hoặc con suối hay một dòng sông. Nhưng nếu sông tạo ra một sự cách trở, thì bến nước là điểm hẹn nối liền, là nơi gặp gỡ, giao lưu và thể hiện tình cảm. Người Việt đã khéo chọn cái không gian vốn hữu tình này và đẩy nó lên thành không gian nghệ thuật của biểu tượng với nhiều tầng nghĩa sâu sắc.

2.2.1. Biểu tượng của không gian cộng đồng

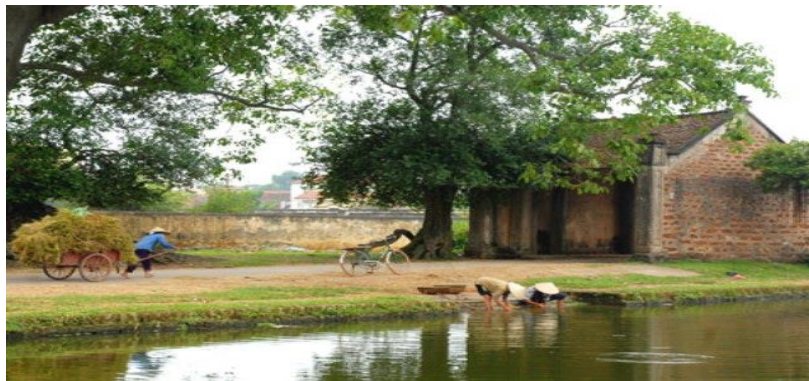
Một đặc trưng của Việt Nam là văn hóa làng xã. Văn hóa làng là một nét văn hóa rất riêng của nền văn minh nông nghiệp lúa nước, dường như trải dài trên cả dải đất Việt Nam hình chữ S.

Làng Việt phát triển theo tình trạng hình thái và trình độ phát triển nông nghiệp. Được xem là phát triển rực rỡ nhất vào thế kỷ XVI - XVIII, trải qua không ít thăng trầm, làng Việt đã trở thành một phần không thể thiếu làm nên bản sắc dân tộc. Theo nhiều chuyên gia nghiên cứu, làng là nơi lưu giữ và biểu hiện sinh động bản sắc văn hóa Việt Nam. Cuộc sống của người Việt gắn bó với làng xóm quê hương. Tập tục làng, truyền thống và văn hóa làng là chất keo gắn kết mọi thế hệ.

Là thành tố quan trọng trong cơ cấu xã hội Việt, “làng” nổi lên với hai đặc trưng cơ bản là tính cộng đồng và tính tự trị. Việc làng xã Việt Nam được tổ chức theo huyết

thống, địa bàn cư trú, truyền thống nam giới và hành chính... ngày xưa làm cho làng có tính cộng đồng và tự trị rất cao. Tính cộng đồng làm cho các thành viên trong làng đều hướng tới nhau, đó là đặc trưng “hướng ngoại”; còn tính tự trị làm cho các làng trở lên biệt lập với nhau, đó là đặc trưng “hướng nội”. Người Việt ý niệm hoá tính cộng đồng bằng các kiểu ẩn dụ được biểu đạt thông qua hình tượng. Bến nước là một trong những hình tượng góp phần ý niệm hóa tính cộng đồng trong “văn hóa làng” của người Việt.

Cấu trúc làng truyền thống gắn liền với những yếu tố điểm như con đê, cổng làng, đình làng, cây đa, bến nước, trong đó, đặc biệt quen thuộc là hình ảnh “mái đình - cây đa - bến nước”. Những yếu tố này trở thành biểu tượng của không gian sinh hoạt cộng đồng bởi đây là nơi người làng gặp gỡ nhau sau mỗi buổi đi làm, mỗi ngày hội hè đình đám. Làng quê xưa dùng chung một nguồn nước từ giếng làng. Đình làng là trung tâm diễn ra các hoạt động văn hóa của cộng đồng dân cư. Nơi đó thường trồng cây đa, qua nhiều năm thành cổ thụ. Đầu làng hoặc nơi quán cũng có thể trồng cây đa lấy bóng mát nghỉ ngơi. Trong không gian cộng đồng làng xã, “cây đa”, “bến nước” và “con đò” (hay mái đình) giúp con người gắn bó với nhau hơn, và trở thành một phần không thể thiếu trong tâm thức của người dân Việt.



Ảnh 2.1. Hình ảnh mái đình, cây đa, bến nước (Nguồn: internet)

Tổ chức theo địa vực, làng phân thành nhiều xóm, trong xóm có các ngõ, hai bên ngõ là tập hợp những ngôi nhà nằm liền nhau. Những vui buồn, thăng trầm của một đời người có khi chỉ diễn ra trong làng, đằng sau lũy tre xanh, bên cổng làng, cây đa, bến nước... Tất cả không đơn thuần chỉ là những hình thái vật chất nhằm phục vụ đời sống con người, đây còn là nơi hò hẹn, là không gian chứng kiến, lưu giữ, neo chặt hết thảy những câu chuyện vui buồn của kiếp người. Nói một cách khác, bến nước không chỉ là biểu tượng của không gian sinh hoạt cộng đồng mà còn dung chứa trong chính mình những tầng giá trị văn hóa phi vật thể, đó là văn hoá cộng đồng, là tình làng nghĩa xóm, là những cung bậc, sắc điệu phong phú của nhân sinh. Đặc biệt, bến nước còn là biểu tượng của không gian đôi lứa, chứng kiến những tình yêu từ hò hẹn đến mặn nồng và thậm chí chia li. Nếu dựa theo hệ quy chiếu không gian vật lý, bến

với những bờ kè vững chắc luôn là bất biến và cái bất biến là đứng im cố định. Xuất phát từ nét nghĩa này, bến thường được dùng với ý nghĩa là điểm đến cố định:

“Thuyền tình đến bến anh ơi

Sao anh chẳng bước xuống chơi thuyền tình” (Ca dao)

Như thế, bến nước chính là điểm hội tụ, giao hoà của tình cảm lứa đôi. Theo cách hiểu này, bến nước không còn là không gian mang nghĩa thực mà trở thành bến tình cảm, là điểm đích trọn vẹn cho tất cả những đôi lứa có tình với nhau trong cuộc đời.

Với người dân Việt Nam, bến nước là hình ảnh quen thuộc trên suốt dọc chiều dài đất nước từ Bắc vào Nam. Từ Bắc Bộ, văn hóa làng lan tỏa về phương Nam cùng với cuộc khai hoang của dân tộc, mang theo nếp ăn, ở, sinh hoạt và cả những không gian đặc trưng cho cộng đồng làng xã. Tuy nhiên, ở mỗi vùng thung thổ, hình ảnh bến nước sẽ có những nét hình riêng.

Dọc theo con đường Nam tiến của dân tộc Việt Nam có nhiều bến bên các dòng sông: Bến Vân đồn, Bến Thủy, Bến Hải, Bến Quan, Bến Ván, Bến Thóc, Bến Đình, Bến Tranh, Bến Tre, Bến Súc, Bến Tầm Ngựa, Bến Thành, Bến Củi... Đặc biệt, ở các lưu vực sông lớn (lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả...), bến nước được khai thác và sử dụng, góp phần hình thành cộng đồng liên làng và siêu làng để chống giặc và đắp giữ đê trồng lúa nước. Đối với người dân Nam Bộ, bến sông mang dấu ấn khá quan trọng trong đời sống của họ. Nam Bộ được mệnh danh là xứ sở của những dòng sông, nơi có khoảng 54.000 km chiều dài sông, rạch. Chính yếu tố sông rạch đã góp phần quan trọng vào cuộc sống của người dân nơi đây. Trong quá trình mở cõi vào phương Nam, các lưu dân đã nhận thấy tầm quan trọng của sông rạch trong việc ổn định cuộc sống của họ sau này. Việc chọn địa bàn cư trú ven sông rạch không phải là một lựa chọn ngẫu nhiên mà đó là tất cả những kinh nghiệm thực tiễn từ việc tương tác với môi trường tự nhiên. Cư trú ven sông đã tạo thuận lợi cho việc di chuyển bằng đường thủy, phù sa sông rạch bồi đắp quanh năm thuận lợi cho việc dẫn thủy nhập điền, tưới tiêu ruộng đồng, hoa màu, nơi ở thoáng mát cùng bao tiện ích của cuộc sống sinh hoạt thường nhật như: tắm giặt, đánh bắt thủy hải sản, giao lưu trao đổi hàng hoá...

Cư dân Nam Bộ cư trú thành làng nhưng không có tính chất khép kín như ở Bắc Bộ. Nhà ở tản mát dọc theo hai bên bờ kênh rạch hoặc các con sông nhỏ, tận dụng hầu hết các chức năng của bến nước để phục đời sống hằng ngày. Văn hóa làng dường như trở thành văn hóa xóm, ấp được sông nước bao quanh thành từng cụm. Ở cả hai bờ, xóm làng san sát, vườn tược xanh um, dân cư đông đúc, phố phường tấp nập. Bến nước, con sông hay bến sông làm ranh giới tự nhiên giữa các xóm, các ấp.



Ảnh 2.3. Bến nước Sài Gòn qua các tem thư (Nguồn: Intrenet)

Đối với người Tây Nguyên, bến nước lại càng quan trọng và linh thiêng hơn nữa trong đời sống của họ. Bắt đầu một ngày mới trên cao nguyên, những cô gái xếp các quả bầu đen vào chiếc gùi gọi nhau xuống bến lấy nước về dùng trong ngày. Các cô gái chàng trai, người già, người trẻ từ rừng trở về, ào vào bến nước tắm gội, nô đùa, trò chuyện sau một ngày lao động mệt nhọc. Người Tây Nguyên cho rằng làng là những người cùng uống chung một nguồn nước. Xa làng là xa bến nước, nhớ làng là nhớ bến nước, về làng là về với bến nước.

Không những gắn bó với những nhu cầu sinh hoạt thường ngày mà bến nước còn tồn tại như một thành tố trong đời sống tình cảm con người. Cùng với sân đình, cây đa, con đò, bến nước có mối liên hệ khăng khít với con người về cả phương diện sinh hoạt hằng ngày lẫn đời sống tinh thần cộng đồng làng xã, hình thành một không gian sinh hoạt cộng đồng mang sắc thái rất riêng của Việt Nam.

2.2.2. Biểu tượng của hình ảnh người phụ nữ

Về mặt chức năng, biểu tượng còn mang tính thay thế. Biểu tượng không những thay thế cho các đối tượng hiện thực, mà còn thay thế tất cả các quá trình, cả hình tượng, ý niệm của con người. Chức năng thay thế là một trong những đặc điểm của biểu tượng. Quá trình thay thế trong lĩnh vực nghệ thuật thường diễn ra một cách ước lệ và ẩn dụ, để nói lên một giá trị, một tư tưởng nào đó của con người.

Xu hướng mượn hình tượng bến nước làm biểu tượng về chính con người, tình cảm con người khá phong phú. Theo tác giả Trần Ngọc Thêm, *“Do ảnh hưởng của Trung Hoa, đình từ chỗ là nơi tập trung của tất cả mọi người, dân dân chỉ còn là chốn lui tới của đàn ông. Bị đẩy ra khỏi đình, phụ nữ quần tụ lại nơi bến nước (ở những làng không có sông chảy qua thì có giếng nước) – chỗ hàng ngày chị em gặp nhau cùng rửa rau, vo gạo, giặt giũ, chuyện trò”*. [7; tr.194]. Đây cũng là sự giải thích cho việc bến nước mang ý nghĩa biểu trưng cho hình ảnh người phụ nữ. Bến nước thể hiện tâm trạng chờ đợi và số phận của những người phụ nữ. Bờ dòng sông và bến nước ấy đã cùng họ sớm chiều tâm sự những vui buồn trong cuộc sống. Bến là nơi gắn bó tuổi thơ, chứng kiến nụ cười của

những người con gái trong làng. Bến nước nhắc cho người ta những kỷ niệm thủy chung cũng như chứng kiến những hạnh phúc giản dị, mộc mạc và chứng kiến cả những nỗi đau về thân phận của người phụ nữ. Biểu tượng bến hay bến nước từ ca dao đến nay vốn gợi sự đợi chờ, mong mỏi nhiều hơn là sự sôi động.

Không chỉ khi xuất hiện riêng lẻ, đơn biệt, bến nước mới gắn liền với ý niệm về người phụ nữ, mà ngay cả trong mối tương quan với những đối tượng khác (con thuyền), nét nghĩa này cũng được thể hiện rõ. Trong tư duy về mối quan hệ đôi lứa, người Việt có nhiều cặp đối tượng sóng đôi khá đặc trưng, gắn liền với văn hoá dân tộc Việt như “trầu - cau”, “mây - nước”, trong đó, thuyền và bến là cặp biểu tượng khá quen thuộc nhưng lại tạo được nhiều rung cảm thẩm mỹ. Người ta mượn thuyền và bến để nói câu chuyện lứa đôi một cách hết sức tự nhiên, điều này xuất phát từ nhiều lý do. Trước hết, đó là những hình ảnh vốn dĩ rất quen thuộc, gần gũi với mỗi người. Mặt khác, bản thân thuyền và bến cũng có những nét tương đồng với người con trai và người con gái trong câu chuyện tình yêu. Người Việt Nam coi trọng triết lí Âm Dương, nên có khuynh hướng gán cho sự vật các thuộc tính âm dương dựa theo tính chất của chúng. Thuyền thường thuộc “tính dương”, đặc trưng bởi tính chất di động, không cố định, còn bến thuộc “tính âm”, gắn với sự cố định. Thực tế đúng như vậy. Thuyền mãi mê với những chuyến viễn du, biểu thị ý niệm về người con trai tha chí tang bồng, luôn khao khát khám phá những điều mới mẻ. Bến với bản chất tĩnh (đứng yên) biểu nghĩa cho người con gái, gắn với sự chờ đợi, chung thủy với những giá trị bền vững.

Trong văn học, ý nghĩa biểu trưng của bến nước được thể hiện qua thủ pháp ẩn dụ. Ẩn dụ là sự định danh thứ hai mang ý nghĩa hình tượng, dựa trên sự tương đồng hay giống nhau (có tính chất hiện thực hoặc tưởng tượng ra) giữa khách thể (hoặc hiện tượng, hoạt động, tính chất) A được định danh với khách thể (hoặc hiện tượng, hoạt động, tính chất) B có tên gọi được chuyển sang dùng cho A. Giữa hai nghĩa (trong cùng một từ) có sự quan hệ đồng dạng và đây là một ẩn dụ, và ngôn ngữ toát lên ở đây là một hàm ngôn.

“Thuyền ơi, có nhớ bến chăng?”

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền” (Ca dao)

Như vậy trong trường hợp ẩn dụ này, chúng ta có thể thấy rằng A đã chuyển hóa hoàn toàn thành B, trong đó A là nghĩa gốc: thuyền = chàng, B là nghĩa mới: bến = thiếp. Nghĩa mới được chuyển hóa mang nội hàm nghĩa rộng hơn và sâu hơn: chàng = người con trai, thiếp = người con gái. Bến nước đã không còn mang ý nghĩa cũ mà đã chuyển hóa thành nghĩa mới. Nghĩa cũ của chúng vẫn tồn tại nhưng đã nhường vị thế chính cho nghĩa mới: không nói về con thuyền và bến sông trong hiện thực khách quan mà trở thành thuyền và bến theo nghĩa của cái biểu đạt (A) thành cái được biểu đạt (B).

Có thể nói “thuyền - bến” là cặp hình ảnh quen thuộc của ca dao Việt Nam. Ở

đó, thuyền (người con trai) thường có thể vui thú giang hồ, nay đây mai đó, để cho bến (người con gái), vò võ đợi chờ trong niềm vui chung thủy đến mãi mãi. Và hình ảnh “bến” được sử dụng như minh chứng của tình cảm sắt son người phụ nữ:

“Cây đa là cây đa bến cũ, bến cũ là bến cũ đò xưa

Ôi thôi rồi, người khác sang đưa

Thiếp nhìn chàng lưng léo, nước sa xuống như mưa hỡi chàng! (Ca dao)

Bắc Bộ là cái nôi hình thành dân tộc Việt, vì thế, cũng là nơi sinh ra các nền văn hóa lớn, phát triển nối tiếp lẫn nhau: Văn hóa Đông Sơn, văn hóa Đại Việt và văn hóa Việt Nam. Từ trung tâm này, văn hóa Việt lan truyền vào Trung Bộ rồi Nam Bộ. Sự lan truyền ấy, một mặt chứng tỏ sức sống mãnh liệt của văn hóa Việt, một mặt chứng tỏ sự sáng tạo của người dân Việt. Sự lan truyền văn hóa ấy theo thời gian tạo nên nét riêng cho mỗi vùng miền. Nếu ở Bắc Bộ những bến nước thường được miêu tả, so sánh và ẩn dụ hình ảnh và vai trò của người phụ nữ thì ở Nam Bộ, tinh thần khoáng đạt và cởi mở thì bến nước không còn giới hạn trong khuôn khổ của người phụ nữ mà ngược lại là không gian chung của cả cộng đồng. Như vậy có thể nói rằng, bến nước ở Bắc Bộ mang “tính giới” nhiều hơn so với Nam Bộ.

3. KẾT LUẬN

Bến nước thâm nhập vào đời sống con người bởi ý nghĩa vô cùng thiết thực trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Bến nước là không gian sinh hoạt chung, gắn liền với nguồn nước - nguồn sống của một cộng đồng. Vì thế, trong tâm thức của mỗi người dân Việt, vượt lên giá trị thực thể, bến nước mang những giá trị tinh thần đặc hữu, thậm chí thiêng liêng. Nhìn từ góc độ văn hoá, bến nước mang tính nghệ thuật biểu tượng cao và đã đi vào tâm thức người Việt như một điểm hẹn, một bến đỗ bình yên. Đó là biểu tượng của không gian cộng đồng trong văn hóa làng xã, gắn với lúa đôi cũng như thể hiện nét nghĩa biểu trưng cho thân phận người phụ nữ. Có thể khẳng định, bến nước luôn là biểu tượng đẹp với hầu hết các ý nghĩa chuẩn mực của biểu tượng: vừa hiện hữu, vừa tiềm ẩn, huyền bí, thể hiện nhận thức của con người về cuộc sống. Chính sự kết hợp này đã tạo nên biểu tượng bến nước có sức sống bền lâu trong đời sống sinh hoạt hằng ngày và trong tâm thức mỗi con người Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. A.A. Belik (2000). *Văn hóa những lý thuyết nhân học văn hóa*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
- [2]. Bùi Xuân Đính (2008). *Hành trình về làng Việt cổ (tập 1)*, Nxb Từ điển bách khoa và Viện văn hóa Hà Nội.
- [3]. An Chi (2006). *Chuyện Đông chuyện Tây, tập 5*, Nxb Trẻ, Hà Nội.

- [4]. Chervalier Jean (1997). *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới – Dictionnaire des symbols*, Nxb Đà Nẵng.
- [5]. Hoàng Phê (2006). *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Kim Thành (2007). *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7]. Trần Ngọc Thêm (2006). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. Trần Ngọc Thêm (2003). *Nước, văn hóa và hội nhập*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9]. Trần Quốc Vượng (1996). *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

THE SYMBOL OF THE WATER WEREL IN THE COGNITIVE CULTURE OF THE VIETNAMESE PEOPLE

Ho Thi Dieu Trang^{1*}, Ho Thi Dieu Hien²

¹Faculty of Journalism and Communication, University of Sciences, Hue University

²Faculty of f Tourism and Culinary Arts, University of Industry and Trade, Ho Chi Minh City

*Email: hothidieutrang@husc.edu.vn

ABSTRACT

The image of the village wharf evolved into a deeply rooted cultural symbol, resonating profoundly within the collective consciousness of the Vietnamese people. It stands as a distinctive and enduring emblem intrinsically linked to the landscape and cultural identity of Vietnam. Throughout history, the village wharf (bến nước) has been consistently represented literature, folk poetry, songs, visual arts, and sculpture, functioning as a traditional symbol that encapsulates the cultural heritage of millennia. Beyond its symbolic significance, it plays a significant role in shaping social behaviors and cultural practices, serving as a tangible expression of Vietnam's material culture. However, under the influence of contemporary urbanization, such traditional images are gradually fading from everyday life. Studying the symbolic significance of the village wharf in Vietnamese cultural cognition not only contributes to the preservation of cultural heritage but also fosters intergenerational understanding and sustains the continuity of national cultural identity.

Keywords: Water wharf, symbol, people, perception, culture.



Hồ Thị Diệu Trang Sinh ngày 15/05/1985 tại Thừa Thiên Huế. Bà tốt nghiệp cử nhân ngành Báo chí năm 2008 và thạc sĩ chuyên ngành Báo chí năm 2012 tại Trường Đại học Khoa học- Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội. Bà công tác tại Khoa Báo chí -Truyền thông, trường Đại học Khoa học, Đại học Huế từ năm 2010.

Lĩnh vực nghiên cứu: Thể loại báo chí, truyền thông quốc tế, báo in.



Hồ Thị Diệu Hiền Sinh ngày 27/8/1983 tại Thừa Thiên Huế. Bà tốt nghiệp cử nhân ngành Du lịch năm 2006 và thạc sĩ chuyên ngành Văn hoá năm 2011 tại Trường Đại học Khoa học- Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hồ Chí Minh. Bà công tác tại Khoa Du lịch và Ẩm thực, trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2010.

Lĩnh vực nghiên cứu: Du lịch, văn hoá, quan hệ công chúng.